

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: GIÁO DỤC TIỂU HỌC

MÃ SỐ: 7140202

(Ban hành theo Quyết định số 65 /QĐ-ĐHQGHN, ngày 09 tháng 01 năm 2020
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO


1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Giáo dục Tiểu học
 - + Tiếng Anh: Primary Teachers Education
- Mã số ngành đào tạo: 7140202
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Giáo dục Tiểu học
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Primary Teachers Education
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Giáo dục Tiểu học tập trung hình thành và phát triển ở người học những phẩm chất và năng lực của người giáo viên hiện đại, đáp ứng yêu cầu “đổi mới căn bản, toàn diện” của nền giáo dục Việt Nam giai đoạn hiện nay. Đồng thời hướng tới chuẩn đào tạo giáo viên tiểu học của các nền giáo dục tiên tiến trên thế giới;

Sinh viên tốt nghiệp có phẩm chất đạo đức tốt, có lập trường chính trị vững vàng, có sức khỏe tốt; có nền tảng tri thức chuyên môn vững chắc, có năng lực dạy học và giáo dục theo các yêu cầu đổi mới của ngành; có kỹ năng dạy học và tổ chức hoạt động giáo dục theo tiếp cận hiện đại; biết ứng dụng khoa học và công nghệ trong hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phát triển nghề nghiệp. 

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Kiến thức

- Có hiểu biết về các nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam;

- Nắm được kiến thức đại cương cơ bản của khối ngành khoa học giáo dục, phục vụ cho hoạt động dạy học và giáo dục ở cấp tiểu học;

- Nắm vững kiến thức cơ sở chuyên ngành, phục vụ trực tiếp cho hoạt động dạy học ở tiểu học (Bao gồm: kiến thức cơ sở toán học, cơ sở văn học và tiếng Việt, cơ sở khoa học tự nhiên và khoa học xã hội...);

- Nắm vững kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm về giáo dục tiểu học (Bao gồm: kiến thức về tâm lí học tiểu học, giáo dục học tiểu học, phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học, phương pháp dạy học toán ở tiểu học, phương pháp dạy học khoa học ở tiểu học...);

- Có nền tảng kiến thức tốt về ngoại ngữ, tin học và công nghệ, phục vụ thiết thực cho hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và phát triển nghề nghiệp.

2.2.2. *Kĩ năng*

- Lập kế hoạch dạy học; thiết kế bài giảng các môn học và các hoạt động giáo dục ở tiểu học theo hướng phát triển năng lực người học;

- Tổ chức thực hiện các hoạt động dạy học và các hoạt động giáo dục phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; đánh giá học sinh một cách toàn diện và vì sự tiến bộ của người học;

- Xây dựng kế hoạch và thực hiện hiệu quả công tác chủ nhiệm lớp, công tác học sinh như Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, Sao Nhi đồng; tổ chức tốt hoạt động trải nghiệm và các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp cho học sinh;

- Kĩ năng sử dụng tiếng Việt (nói, viết, nghe, đọc) đúng chuẩn; giao tiếp và ứng xử sư phạm đảm bảo yêu cầu nghề nghiệp và chuẩn mực xã hội;

- Xây dựng, bảo quản và sử dụng có hiệu quả hồ sơ giáo dục và giảng dạy;

- Sử dụng tốt các phương tiện dạy học, ứng dụng được công nghệ hiện đại trong dạy học và hoạt động nghề nghiệp;

- Tiến hành nghiên cứu khoa học theo hướng độc lập và hợp tác để giải quyết những vấn đề phát sinh trong lĩnh vực giáo dục tiểu học.

2.2.3. *Thái độ*

- Có ý thức trách nhiệm công dân, thái độ và đạo đức nghề nghiệp nhà giáo;

- Có ý thức nghề nghiệp tốt; sẵn sàng khắc phục khó khăn để hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy và giáo dục học sinh; có ý thức phấn đấu vươn lên trong nghề nghiệp;

- Có tác phong làm việc khoa học, luôn có ý thức đổi mới, đáp ứng được yêu cầu cao của nền giáo dục hội nhập hiện đại.

3. Thông tin tuyển sinh

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án tuyển sinh được phê duyệt hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức và năng lực chuyên môn

1.1. Về kiến thức

1.1.1. Khối kiến thức chung

- Vận dụng những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; pháp luật Việt Nam, quốc phòng - an ninh, giáo dục thể chất trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống;

- Sử dụng ngoại ngữ trong giảng dạy ở tiểu học; trong học tập và nghiên cứu khoa học để phát triển nghề nghiệp của bản thân.

1.1.2. Khối kiến thức theo lĩnh vực

- Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong thiết kế và tổ chức hoạt động giáo dục ở tiểu học, trong học tập, nghiên cứu khoa học;

- Vận dụng những kiến thức đại cương về khoa học giáo dục, tâm lí học, đo lường và đánh giá trong giáo dục, quản lí giáo dục và nghiên cứu khoa học trong công tác quản lí, dạy học và tổ chức hoạt động giáo dục cho học sinh ở trường tiểu học.

1.1.3. Khối kiến thức theo khối ngành

- Vận dụng các kiến thức về tâm lí học giáo dục, tâm lí học đường, sinh lí trẻ em lứa tuổi tiểu học, lí luận dạy học hiện đại, dạy học tích hợp, giáo dục hòa nhập ở tiểu học, thống kê ứng dụng trong giáo dục, tổ chức các hoạt động giáo dục của nhà trường, tổ chức các hoạt động trải nghiệm, phát triển chương trình giáo dục phổ thông vào thiết kế và tổ chức các hoạt động giáo dục cho học sinh lứa tuổi tiểu

học. Đồng thời giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình giáo dục, dạy học ở tiểu học;

- Hiểu rõ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực giáo dục; cách thức quản lý hành chính và quản lý ngành giáo dục và đào tạo; phát triển được năng lực thông tin. Có tinh thần tự học, tự rèn luyện và phấn đấu nâng cao phẩm chất đạo đức nhà giáo.

1.1.4. Khối kiến thức theo nhóm ngành

- Phân tích chỉ ra mối liên hệ giữa các kiến thức cơ sở về: ngôn ngữ, toán học, khoa học tự nhiên và xã hội, công nghệ, tin học, nghệ thuật, thể chất với các lĩnh vực giáo dục, học phần thuộc chương trình giáo dục tiểu học;

- Vận dụng một cách sáng tạo một số kiến thức cơ sở nâng cao của một trong số các lĩnh vực khoa học nền tảng quan trọng ở tiểu học, gồm: tiếng Việt, toán, khoa học tự nhiên và khoa học xã hội vào nghiên cứu và giảng dạy ở tiểu học.

1.1.5. Khối kiến thức ngành

- Vận dụng linh hoạt và hiệu quả các phương pháp dạy học, hình thức tổ chức dạy học, phương tiện dạy học, cách thức kiểm tra đánh giá học sinh trong dạy học các học phần thuộc chương trình giáo dục tiểu học, đáp ứng yêu cầu đổi mới theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh, phù hợp với điều kiện thực tế;

- Vận dụng sáng tạo các tư tưởng, chiến lược, phương pháp dạy học hiện đại trong dạy học một trong số các lĩnh vực quan trọng ở tiểu học, gồm: Tiếng Việt, Toán, Khoa học tự nhiên và khoa học xã hội ở tiểu học, giáo dục STEM.

2. Về kĩ năng

2.1. Kĩ năng chuyên môn

- Lập kế hoạch giáo dục, thiết kế và tổ chức hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; đánh giá học sinh một cách toàn diện và vì sự tiến bộ của người học;

- Xây dựng kế hoạch và thực hiện hiệu quả công tác chủ nhiệm lớp, công tác học sinh như Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, Sao Nhi đồng; tổ chức tốt hoạt động trải nghiệm và các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp cho học sinh tiểu học;

- Xây dựng, bảo quản và sử dụng có hiệu quả hồ sơ giáo dục và giảng dạy. Sử dụng tốt các phương tiện dạy học, ứng dụng được công nghệ hiện đại trong dạy học và hoạt động nghề nghiệp;

- Tiến hành nghiên cứu khoa học theo hướng độc lập và hợp tác để giải quyết những vấn đề phát sinh trong lĩnh vực giáo dục tiểu học.

2.2. Kỹ năng hỗ trợ

- Có kỹ năng giao tiếp với học sinh tiểu học, đồng nghiệp, cha mẹ học sinh và các bên liên quan để thực hiện thành công và hiệu quả công tác giáo dục học sinh ở trường tiểu học;

- Đạt trình độ tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.

3. Phẩm chất đạo đức

- Say mê khám phá, phát hiện và khẳng định các giá trị Chân-Thiện-Mỹ; có lí tưởng, hoài bão; có tinh thần vị tha, hài hòa được mối quan hệ giữa lợi ích tập thể và cá nhân; có ý thức bảo vệ môi trường và cải thiện cuộc sống ngày càng tốt đẹp hơn; sống nhân văn và hướng thượng;

- Tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; có ý thức bảo vệ an ninh – quốc phòng toàn dân, giữ gìn và xây đắp văn hóa Việt Nam giàu bản sắc dân tộc và tiên bộ; có ý thức tôn trọng các giá trị văn hóa văn học có tính nhân văn của dân tộc và nhân loại; yêu quý, tôn trọng giá trị văn hóa Việt Nam, tiếng Việt và các giá trị nhân bản khác.

4. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

- Thực hiện đúng các quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường tiểu học; thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết thuộc lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp;

- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động. Sẵn sàng khắc phục khó khăn để hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy và giáo dục học sinh.

- Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. Hướng dẫn và hỗ trợ, giám sát đồng nghiệp khi thực hiện nhiệm vụ

xác định. Thể hiện được ý thức về nghề nghiệp và có tinh thần phấn đấu vươn lên trong nghề nghiệp.

5. Những vị trí công tác sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Sinh viên sau tốt nghiệp có thể làm giáo viên trong các trường Tiểu học, phù hợp tốt hơn đối với:

- + Các trường Tiểu học quốc tế;
- + Các trường Tiểu học công lập hoặc tư thục;
- + Các trường Tiểu học hoặc cơ sở giáo dục tiểu học có yếu tố nước ngoài.

- Sinh viên sau tốt nghiệp còn có thể làm cán bộ, chuyên viên trong các cơ quan quản lí giáo dục; tiếp tục học tập nâng cao và bồi dưỡng để làm các cán bộ nghiên cứu trong các viện nghiên cứu hoặc cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng có liên quan đến giáo dục tiểu học.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể học nâng cao trình độ ở bậc đào tạo sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) các ngành, chuyên ngành phù hợp.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

| | |
|---|--------------------|
| Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: | 137 tín chỉ |
| <i>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)</i> | |
| - Khối kiến thức chung: | 16 tín chỉ |
| <i>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)</i> | |
| - Khối kiến thức theo lĩnh vực: | 21 tín chỉ |
| - Khối kiến thức theo khối ngành: | 23 tín chỉ |
| + Các học phần bắt buộc: | 17 tín chỉ |
| + Các học phần tự chọn: | 06/18 tín chỉ |
| - Khối kiến thức theo nhóm ngành: | 30 tín chỉ |
| + Các học phần bắt buộc: | 24 tín chỉ |
| + Các học phần tự chọn: | 06/21 tín chỉ |
| - Khối kiến thức ngành: | 47 tín chỉ |
| + Các học phần bắt buộc: | 27 tín chỉ |
| + Các học phần tự chọn: | 06/18 tín chỉ |
| + Kiến thức thực tập và tốt nghiệp: | 14 tín chỉ |

2. Khung chương trình đào tạo

| STT | Mã học phần | Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh) | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|-----|---|---|------------|----------------|-----------|--------|---------------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| I | Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh) | | 16 | | | | |
| 1 | PHI1006 | Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| 2 | PEC1008 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Marx-Lenin Political Economy</i> | 2 | 20 | 10 | 0 | PHI1006 |
| 3 | PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i> | 2 | 30 | 0 | 0 | |
| 4 | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i> | 2 | 20 | 10 | 0 | |
| 5 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh's Ideology</i> | 2 | 20 | 10 | 0 | |
| 6 | | Ngoại ngữ B1 <i>Foreign Language B1</i> | | | | | |
| | FLF1107 | Tiếng Anh B1 <i>English B1</i> | 5 | 20 | 35 | 20 | |
| | FLF1307 | Tiếng Pháp B1 <i>French B1</i> | 5 | 20 | 35 | 20 | |
| | FLF1407 | Tiếng Trung B1 <i>Chinese B1</i> | 5 | 20 | 35 | 20 | |
| 7 | | Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i> | 4 | | | | |
| 8 | | Giáo dục quốc phòng – an ninh <i>National Defence Education</i> | 8 | | | | |
| II | Khối kiến thức theo lĩnh vực | | 21 | | | | |
| 9 | PSE2026 | Tâm lý học đại cương <i>General psychology</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| 10 | PSE2027 | Tâm lý học phát triển lứa tuổi tiểu học <i>Development Psychology at Elementary school</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| 11 | EDT2002 | Ứng dụng ICT trong giáo dục <i>ICT application in education</i> | 3 | 20 | 23 | 2 | |
| 12 | PSE2009 | Nhập môn khoa học giáo dục <i>Introduction to Educational sciences</i> | 3 | 35 | 10 | 0 | |
| 13 | EDT2001 | Nhập môn công nghệ giáo dục <i>Introduction to Educational Technology</i> | 2 | 20 | 10 | 0 | |

| STT | Mã học phần | Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh) | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|--------------|---------------------------------------|---|--------------|----------------|-----------|--------|---------------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 14 | PSE2004 | Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục <i>Methodology of Educational Research</i> | 3 | 26 | 16 | 3 | |
| 15 | EAM2052 | Nhập môn Đo lường và đánh giá trong giáo dục <i>Introduction to measurement and evaluation in Education</i> | 2 | 24 | 6 | 0 | |
| 16 | EDM2013 | Nhập môn khoa học quản lý trong giáo dục <i>Introduction to management science in education</i> | 2 | 24 | 6 | 0 | |
| III | Khối kiến thức theo khối ngành | | 23 | | | | |
| III.1 | Các học phần bắt buộc | | 17 | | | | |
| 17 | PSE2028 | Tâm lý học giáo dục học sinh tiểu học <i>Educational Psychology at Elementary school</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| 18 | TMT2096 | Phát triển năng lực thông tin cho giáo viên <i>Development of Information Litteracy for school teacher</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| 19 | TMT3008 | Quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực giáo dục <i>Code of professional ethics in the field of education</i> | 2 | 12 | 18 | 0 | |
| 20 | TMT3009 | Lý luận dạy học <i>Teaching Theories and Instruction</i> | 3 | 24 | 21 | 0 | |
| 21 | TMT2079 | Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học <i>Childrend Physiology at Elementary School</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| 22 | EDM2001 | Phát triển chương trình Giáo dục phổ thông <i>Curriculum Development in general Education</i> | 3 | 36 | 6 | 3 | |
| III.2 | Các học phần tự chọn | | 06/21 | | | | |
| 23 | PSE2006 | Tư vấn tâm lý học đường <i>Psychological Counseling in Schools</i> | 3 | 17 | 25 | 3 | |
| 24 | TMT3018 | Giáo dục hòa nhập ở tiểu học <i>Inclusive Education in Elementary School</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |

| STT | Mã học phần | Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh) | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|-------------|--|---|--------------|----------------|-----------|--------|---------------------------|
| | | | | Lí thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 25 | PSE2005 | Tổ chức các hoạt động giáo dục của nhà trường <i>Organising educational activities at School</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| 26 | TMT2091 | Dạy học tích hợp ở tiểu học <i>Integrated teaching in Elementary School</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| 27 | EAM3002 | Nhập môn thống kê ứng dụng trong giáo dục <i>Introduction of Applied statistics in education</i> | 3 | 26 | 16 | 3 | |
| 28 | TMT2099 | Phương pháp tổ chức hoạt động trải nghiệm ở tiểu học <i>Methodology of Organizing experiential activities in Elementary School</i> | 3 | 15 | 30 | 0 | |
| IV | Khối kiến thức theo nhóm ngành | | 30 | | | | |
| IV.1 | Các học phần bắt buộc | | 24 | | | | |
| 29 | TMT3020 | Cơ sở tiếng Việt 1 <i>Vietnamese 1</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| 30 | TMT3021 | Cơ sở tiếng Việt 2 <i>Vietnamese 2</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | TMT3020 |
| 31 | TMT3022 | Cơ sở tiếng Việt 3 <i>Vietnamese 3</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | TMT3021 |
| 32 | TMT3023 | Cơ sở Toán học 1 <i>Mathematics 1</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| 33 | TMT3024 | Cơ sở Toán học 2 <i>Mathematics 2</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | TMT3023 |
| 34 | TMT3025 | Cơ sở khoa học tự nhiên <i>Natural Sciences Foundation</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| 35 | TMT3026 | Cơ sở khoa học xã hội <i>Social Sciences Foundation</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| 36 | TMT3027 | Nghệ thuật đại cương <i>General Art</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| IV.2 | Các học phần tự chọn (chọn 01 trong các nhóm sau) | | 06/18 | | | | |
| | <i>Nhóm 1</i> | | | | | | |
| 37 | TMT3028 | Ngữ dụng học <i>Pragmatics</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| 38 | TMT3029 | Thể loại văn học <i>Literary genre</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| | <i>Nhóm 2</i> | | | | | | |

| STT | Mã học phần | Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh) | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|---------------|------------------------------|--|------------|----------------|-----------|--------|---------------------------|
| | | | | Lí thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 39 | TMT3017 | Toán logic <i>Mathematical Logic</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| 40 | TMT3031 | Hình học sơ cấp <i>Elementary Geometry</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| <i>Nhóm 3</i> | | | | | | | |
| 41 | TMT3033 | Sinh vật quanh ta <i>General Biology</i> | 3 | 30 | 15 | | |
| 42 | TMT3032 | Tiến trình lịch sử Việt Nam <i>History Process of Vietnam</i> | 3 | 30 | 15 | | |
| V | Khối kiến thức ngành | | 47 | | | | |
| <i>V.1</i> | <i>Các học phần bắt buộc</i> | | <i>27</i> | | | | |
| 43 | TMT2080 | Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1 <i>Methodology of Teaching Vietnamese at Elementary School 1</i> | 3 | 30 | 15 | | |
| 44 | TMT3034 | Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2 <i>Methodology of Teaching Vietnamese at Elementary School 2</i> | 3 | 30 | 15 | | TMT2080 |
| 45 | TMT2081 | Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 1 <i>Methodology of Teaching Vietnamese at Elementary School 1</i> | 3 | 30 | 15 | | |
| 46 | TMT3035 | Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 2 <i>Methodology of Teaching Vietnamese at Elementary School 2</i> | 3 | 30 | 15 | | TMT2081 |
| 47 | TMT2083 | Phương pháp dạy học Khoa học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học 1 <i>Methodology of Teaching Social and Natural Science at Elementary School 1</i> | 3 | 30 | 15 | | |
| 48 | TMT2084 | Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học 2 <i>Methodology of Teaching Social and Natural Science at Elementary School 1</i> | 3 | 30 | 15 | | |

| STT | Mã học phần | Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh) | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|-----|--|---|--------------|----------------|-----------|--------|---------------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 49 | TMT2086 | Phương pháp dạy học Đạo đức ở tiểu học <i>Methodology of Teaching Ethic at Elementary School</i> | 3 | 30 | 15 | | |
| 50 | TMT2087 | Các dự án giáo dục STEAM ở Tiểu học <i>STEAM Education Projects at Elementary School</i> | 3 | 30 | 15 | | Dự án |
| 51 | TMT2082 | Phương pháp đánh giá học sinh Tiểu học <i>Methodology Elementary student assesment</i> | 3 | 30 | 15 | | |
| V.2 | Các học phần tự chọn (chọn 01 trong các nhóm sau) | | 06/18 | | | | |
| | Nhóm 1 | | | | | | |
| 52 | TMT2093 | Phát triển năng lực dạy học tiếng Việt ở tiểu học <i>Developing Vietnamese Teaching competency at Elementary School</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| 53 | TMT3039 | Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu tiếng Việt ở tiểu học <i>Foster gifted students at Vietnamese at Elementary School</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| | Nhóm 2 | | | | | | |
| 54 | TMT3040 | Phát triển năng lực dạy học Toán ở tiểu học <i>Developing Mathematics Teaching competency at Elementary School</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| 55 | TMT3041 | Dạy Toán ở tiểu học bằng tiếng Anh <i>Teaching Mathematic in English Methodology</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| | Nhóm 3 | | | | | | |
| 56 | TMT3042 | Dạy học Khoa học ở tiểu học theo tiếp cận giáo dục STEM <i>Teaching Natural Sciences according to STEM education approache</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |

| STT | Mã học phần | Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh) | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|------------------|---|---|------------|----------------|-----------|--------|---------------------------|
| | | | | Lí thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 57 | TMT2098 | Dạy học Khoa học ở tiểu học bằng tiếng Anh <i>Teaching Natural Sciences in English</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| V.3 | Kiến thức thực tập và tốt nghiệp | | 14 | | | | |
| 58 | TMT3050 | Thực tập sư phạm và rèn nghề <i>Educational practicum and apprenticeship</i> | 9 | 0 | 105 | 30 | |
| 59 | TMT4050 | Khóa luận Tốt nghiệp <i>Undergraduate Thesis</i> | 5 | 0 | 75 | 0 | |
| Tổng cộng | | | 137 | | | | |

Ghi chú:

- Học phần Ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kì, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.